



Ký bởi: CỤC QUẢN
LÝ DƯỢC
Cơ quan: BỘ Y TẾ
Ngày ký: 18-09-
2026 14:02:58
+07:00

BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 798 /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành danh mục 198 thuốc nhập khẩu được cấp giấy đăng ký
lưu hành tại Việt Nam - Đợt 130

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược ngày 06/04/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược ngày 21/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 313/2026/NĐ-CP ngày 08/08/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 163/2025/NĐ-CP ngày 29/06/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược;

Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BYT ngày 16/05/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ Quyết định số 2386/QĐ-BYT ngày 22/07/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế đợt 130 họp ngày 16/07/2026 và ngày 21/07/2026 tại Công văn số 30/HĐTV-VPĐH ngày 20/08/2026 của Văn phòng Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc - Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 198 thuốc nhập khẩu được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 130, cụ thể:

- Danh mục 182 thuốc nhập khẩu được cấp giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm - Đợt 130 (tại Phụ lục I kèm theo).
- Danh mục 16 thuốc nhập khẩu được cấp giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm - Đợt 130 (tại Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Cơ sở đăng ký, cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc phải tuân thủ các quy định hiện hành về đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Tri Thức (để b/c);
- Cục trưởng Vũ Tuấn Cường (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an; Cục Y tế GTVT - Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính: Cục Hải quan; Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC; Cục QLYDCT; Cục QLKCB; Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TŨ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược VN-CTCP;
- Các Bệnh viện & Viện có giường bệnh trực thuộc BHYT;
- Cục QLD: QLGT, QLKDD, QLCLT, PCHN, VP Cục; Website Cục QLD;
- Lưu: VT, ĐKT (02b).



**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Thành Lâm

Phụ lục I

**DANH MỤC 182 THUỐC NHẬP KHẨU ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH
TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 5 NĂM - ĐỢT 130**

(Kèm theo Quyết định số ...798...../QĐ-QLD, ngày 18./9.../2026 của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Cơ sở đăng ký: A. Menarini Singapore Pte. Ltd. (Địa chỉ: 30 Pasir Panjang Road, #08-32 Mapletree Business City, Singapore 117440, Singapore)

1.1. Cơ sở sản xuất: A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l. (Địa chỉ: Via Sette Santi, 3 50131 Firenze, Italy)

1	Fastum Gel	Ketoprofen 2,5% w/w (2,5g ketoprofen/100g gel)	Gel bôi ngoài da	Tuýp nhôm mềm chứa 10g, 20g, 30g, 50g hoặc 100g gel. Tuýp nhựa phân liều chứa 50g hoặc 100g gel	NSX	60	800100183626
---	------------	--	------------------	---	-----	----	--------------

2. Cơ sở đăng ký: Abbott Laboratories (Singapore) Private Limited (Địa chỉ: 3 Fraser Street, #23-28 DUO Tower, Singapore 189352, Singapore)

2.1. Cơ sở sản xuất: Saneca Pharmaceuticals a.s. (Địa chỉ: Nitrianska 100, 920 27 Hlohovec, Slovakia)

2	Rivacryst	Rivaroxaban 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	858110183726
---	-----------	------------------	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

3. Cơ sở đăng ký: Acme Generics Private Limited (Địa chỉ: Plot No.132, 2nd Floor Sector 82, JLPL, Mohali, Mohali, Punjab, India, 140308, India)

3.1. Cơ sở sản xuất: Acme Generics Private Limited (Địa chỉ: Plot No.115, Industrial Area, Village Davni, Tehsil Nalagarh, Dist Solan Himachal Pradesh, 174101, India)

3	Thyrobest 25	Levothyroxine Sodium 25µg (mcg)	Viên nén không bao	Hộp chứa 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110183826
---	--------------	---------------------------------	--------------------	-------------------------	-----	----	--------------

4. Cơ sở đăng ký: Actavis Export PTC Limited (Địa chỉ: No.4 SQAQ Tal-gidi Off Valletta Road, Luqa, LQA6000, Malta)

4.1. Cơ sở sản xuất: Actavis Ltd (Địa chỉ: BLB015-016, Bulebel Industrial Estate, Zejtun ZTN3000, Malta)

4	Levofloxacin Teva 250mg	Levofloxacin (tương đương 256,23mg Levofloxacin hemihydrate) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 7 viên	NSX	36	535115183926
---	-------------------------	--	-------------------	-------------------	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
5	Levofloxacin Teva 500mg	Levofloxacin (tương đương 512,46mg Levofloxacin hemihydrate) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 7 viên	NSX	36	535115184026

5. Cơ sở đăng ký: Actavis International Limited (Địa chỉ: No.4 SQAQ Tal-gidi Off Valletta Road, Luqa, LQA 6000, Malta)

5.1. Cơ sở sản xuất: Norton (Waterford) Limited (Địa chỉ: Unit 27/35, 14/15 and 301 Ida Industrial Park Cork Road, Waterford, X91 WK68, Ireland)

6	DuoResp Spiromax	Mỗi liều phóng thích (liều qua đầu ngậm) chứa: Budesonide 160µg (mcg), Formoterol fumarate dihydrate 4,5µg (mcg)	Thuốc bột dùng để hít (đựng trong thiết bị hít có phân liều)	Hộp chứa 1 ống hít 120 liều	NSX	36	539110184126
---	---------------------	--	---	-----------------------------------	-----	----	--------------

5.2. Cơ sở sản xuất: Pliva Croatia Limited (Địa chỉ: Prilaz baruna Filipovića 25, 10000 Zagreb, Croatia)

7	Lenalidomide Teva 25mg	Lenalidomide (dưới dạng Lenalidomide hydrochloride hydrate) 25mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 7 viên	NSX	24	385114184226
---	---------------------------	--	-------------------	----------------------	-----	----	--------------

6. Cơ sở đăng ký: Akums Drugs and Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: 304, Mohan Place. L.S.C., Block C, Saraswati Vihar, New Delhi, 110034, India)

6.1. Cơ sở sản xuất: Malik Lifesciences Pvt. Ltd (Địa chỉ: Plot No.16, Vardhman Industrial Estate, Vill.- Bahadarpur Saini, N.H. 58, Haridwar- 247667, India)

8	Akudinir 125	Cefdinir 125mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai 30ml + cốc đong 10ml	USP hiện hành	24	890110184326
---	--------------	----------------	-----------------------------	---------------------------------------	---------------------	----	--------------

7. Cơ sở đăng ký: Albios Lifesciences Private Limited (Địa chỉ: A1/802, Palladium, Corporate Road, B/h Divyabhaskar, Off S.G Highway, Makarba, Ahmedabad, Gujarat – GJ, 380015, India)

7.1. Cơ sở sản xuất: Coral Laboratories Limited (Địa chỉ: Plot No.57/1 (16), Bhenslore, Dunetha, Nani Daman-396210, India)

9	Hynasal XL Drops	Xylometazoline hydrochloride 0,1% (w/v)	Dung dịch nhỏ mũi	Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	36	890100184426
---	---------------------	---	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

8. Cơ sở đăng ký: Ambica International Corporation (Địa chỉ: No. 9 Amsterdam Extension, Merville Park Subdivision, Paranaque City, Philippines)

8.1. Cơ sở sản xuất: Private Joint Stock Company “Technolog” (Địa chỉ: Building 8, Stara Prorizna Street, Uman city, Cherkasy region, 20300, Ukraine)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
10	No-Ziung	Desloratadine 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	482100184526

9. Cơ sở đăng ký: Anvo Pharma Inc. (Địa chỉ: 2544 Advanced Avenue London ON N6M 0E1, Canada)

9.1. Cơ sở sản xuất: Apotex Inc. (Địa chỉ: 150 Signet Drive, Toronto, Ontario, M9L 1T9, Canada)

Cơ sở đóng gói: Apotex Inc. (Địa chỉ: 4100 Weston Rd., Toronto, Ontario, M9L 2Y6, Canada)

11	Apo-gliclazide MR	Gliclazide 60mg	Viên nén giải phóng có kiểm soát	Chai 100 viên	NSX	18	754110184626
----	-------------------	-----------------	---	------------------	-----	----	--------------

9.2. Cơ sở sản xuất: Douglas Manufacturing Ltd (Địa chỉ: Corner Te Pai Place and Central Park Drive, Lincoln, Auckland 0601, New Zealand)

12	Estelle-35	Cyproterone acetate 2mg, Ethinylestradiol 0,035mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 21 viên	NSX	36	940110184726
----	------------	--	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

10. Cơ sở đăng ký: Anvo Pharma Inc. (Địa chỉ: 2544 Advanced Avenue London ON N6M 1E1, Canada)

10.1. Cơ sở sản xuất: Laboratórios Basi- Indústria Farmcêutica, S.A. (Địa chỉ: Parque Industrial Manuel Lourenco Ferreira, Lotes 8, 15 & 16, 3450-232 Mortágua, Portugal)

13	Anvo-Ibuprofen 20 mg/ml	Ibuprofen 20mg/ml (2% (w/v))	Hỗn dịch uống	Hộp 1 Chai x 100ml và dụng cụ phân liều (ống tiêm có dung tích 5ml, có vạch chia ở mỗi 0,25ml hoặc thìa đong có dung tích 5ml, có vạch chia ở các mức 1,25ml; 2,5ml; 3,75ml; 5ml)	NSX	36	560100184826
----	-------------------------	---------------------------------	------------------	---	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

11. Cơ sở đăng ký: Aurobindo Pharma Limited (Địa chỉ: Plot No.2, Maithrivihar, Behind Maithri Vanam Ameerpet, Hyderabad, India)

11.1. Cơ sở sản xuất: Aurobindo Pharma Limited (Địa chỉ: Unit - III, Sy.No.313 and 314, Bachupally village, Bachupally Mandal, Medchal-Malkajgiri District, Pincode 500090, Telangana State, India)

14	Aroxicam 15	Meloxicam 15mg	Viên nén không bao	Hộp 3 vỉ x 10 Viên	BP 2018	24	890110184926
----	-------------	----------------	-----------------------	-----------------------	------------	----	--------------

11.2. Cơ sở sản xuất: Aurobindo Pharma Limited (Địa chỉ: Unit VII, SEZ, TSIIC, Plot No. S1, Survey Nos: 411/P, 425/P, 434/P, 435/P 458/P, Green Industrial Park, Polepally Village, Jedcherla Mandal, Mahaboobnagar District, Telangana State, India)

15	Fibgal 145	Fenofibrat 145mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	890110185026
----	------------	------------------	----------------------	------------------------	---------------------	----	--------------

11.3. Cơ sở sản xuất: Eugia Pharma Specialities Limited (Địa chỉ: Unit 2, A -1128 & B-1127, RIICO Ind. Area, Phase III, Bhiwadi, Dist. Khairthal -Tijara-301019 Rajasthan, India)

16	Ertapik	Ertapenem sodium tương đương với Ertapenem 1000mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 Lọ	NSX	24	890110185126
----	---------	---	-----------------------------	----------	-----	----	--------------

12. Cơ sở đăng ký: B. Braun Medical Industries Sdn. Bhd. (Địa chỉ: Bayan Lepas Free Industrial Zone, 11900 Bayan Lepas, Pulau Pinang, Malaysia)

12.1. Cơ sở sản xuất dạng bào chế: B. Braun Medical AG (Địa chỉ: Seesatz 17, 6204 Sempach, Switzerland)

Cơ sở xuất xưởng lô: B. Braun Melsungen AG (Địa chỉ: Am Schwerzelshof 1, 34212 Melsungen, Germany)

17	Braunol	Mỗi 500ml chứa Povidone iodine với 10% iodine tự do (trọng lượng phần tử trung bình 40 000) 38,42g	Dung dịch dùng ngoài da	Hộp 20 chai nhựa x 500ml; Hộp 10 chai nhựa x 1000ml; Can nhựa 5 lít	NSX	36	760100185226
----	---------	---	-------------------------------	---	-----	----	--------------

13. Cơ sở đăng ký: Belarusian-Dutch Joint Venture "Pharmland" Limited Liability Company (Địa chỉ: 124-3, Leninskaya Street, Nesvizh, 222603, Minsk Region, Belarus)

13.1. Cơ sở sản xuất: Farmaprim Ltd (Địa chỉ: 5 Crinilor street, Village Porumbeni, Criuleni reg., MD-4829, Moldova)

18	Estriol 0,5mg, Pessaries	Estriol 0,5mg	Viên đạn đặt âm đạo	Hộp 3 vỉ x 5 viên	NSX	36	484110185326
----	-----------------------------	---------------	------------------------	----------------------	-----	----	--------------

14. Cơ sở đăng ký: Bliss Pharma Distribution and Consultancy Corp. (Địa chỉ: A2, 236 San Jose street, Barangay 2, Carmona Cavite, Philippines)

14.1. Cơ sở sản xuất: Makcur Laboratories Ltd. (Địa chỉ: 46/4-7, Dehgam Road, Zak Village, Tal. – Dehgam, Dist.: Gandhinagar, Gujarat State, India)

19	Baceletel	Furosemide 20mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	BP 2022	24	890110185426
----	-----------	-----------------	-------------------	---------------------	------------	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

14.2. Cơ sở sản xuất: S Kant Healthcare Ltd. (Địa chỉ: Plot No. 1802-1805, G.I.D.C., Phase III, Vapi – 396 195, District Valsad, Gujarat, India)

20	Senafrect	Sildenafil citrate 142,1mg tương đương Sildenafil 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 30 hộp nhỏ x 1 vỉ x 4 viên	USP + NSX	36	890110185526
----	-----------	--	----------------------	--------------------------------------	--------------	----	--------------

15. Cơ sở đăng ký: Brawn Laboratories Limited (Địa chỉ: C-64 Lajpat Nagar-1, Second Floor, New Delhi Delhi South Delhi DL110024, India)

15.1. Cơ sở sản xuất: Brawn Laboratories Limited (Địa chỉ: 13, NIT, Industrial Area, Faridabad-121001, Haryana, India)

21	Nefiaso	Ceftriaxone (dưới dạng ceftriaxone natri vô khuẩn 1,217g) 1g, Nước vô khuẩn pha tiêm 5ml	Bột pha tiêm truyền tĩnh mạch/tiêm bắp	Hộp 1 lọ bột + 1 ống nước vô khuẩn pha tiêm 5ml	USP 42	24	890110185626
----	---------	--	--	---	--------	----	--------------

16. Cơ sở đăng ký: Brawn Laboratories Limited (Địa chỉ: C-64, Lajpat Nagar-1, Second Floor New Delhi Delhi South Delhi DL 110024 – IN, India)

16.1. Cơ sở sản xuất: Brawn Laboratories Limited (Địa chỉ: 13, NIT, Industrial Area, Faridabad-121001, Haryana, India)

22	Pannefia-40	Pantoprazole (dưới dạng pantoprazole natri) 40mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	890110185726
----	-------------	--	-----------------------------------	-----------------------	---------------------	----	--------------

17. Cơ sở đăng ký: Brawn Laboratories Limited (Địa chỉ: Delhi Stock Exchange Building, 4/4b Asaf Ali Road, New Delhi-110002, India)

17.1. Cơ sở sản xuất: Brawn Laboratories Limited (Địa chỉ: 13, NIT, Industrial Area, Faridabad-121001 Haryana, India)

23	Dom Suspension	Domperidon 1mg/ml	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 60ml	NSX	36	890110185826
----	-------------------	----------------------	------------------	----------------------	-----	----	--------------

18. Cơ sở đăng ký: Brooks Laboratories Limited (Địa chỉ: Village Kishanpura Nalagarh Road, Baddi Nalagarh HP, 174101, India)

18.1. Cơ sở sản xuất: Brooks Steriscience Limited (Địa chỉ: Village: Manglej, Nareshwar Road Off.N.H.NO. -8, TA. –Karjan, City – Manglej, Dist. – Vadodara – 391210, Gujarat State, India)

24	Dorbrooks	Doripenem (dưới dạng Doripenem monohydrat) 500mg	Bột để pha dung dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ, Lọ thủy tinh trong suốt 20ml USP loại I có cổ 20mm, nút kín bằng nút cao su bromobutyl 20mm, nắp ngoài bằng nhôm	NSX	24	890110185926
----	-----------	---	--	---	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

19. Cơ sở đăng ký: Cadila Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: Cadila Corporate Campus, Sarkhej Dholka Road, Bhat Ahmedabad, Gujarat -382210, India)

19.1. Cơ sở sản xuất: Cadila Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: 1389, Trasad Road, Dholka – 382 225, District: Ahmedabad, Gujarat, India)

25	Olvas 20	Olmesartan medoxomil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP + NSX	24	890110186026
26	Olvas 40	Olmesartan medoxomil 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP + NSX	24	890110186126

20. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Hanlim Pharm. Co., Ltd (Địa chỉ: 2-27, Yeongmun-ro, Cheoin-gu, Yongin-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

27	Protan Eye Drops	Latanoprost 0,05mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 2,5ml	NSX	36	880110186226
----	------------------	-----------------------	-------------------	------------------	-----	----	--------------

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Duy Tân (Địa chỉ: Tầng 11, Tòa nhà Intan, 97 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Magistra C&C S.r.l. (Địa chỉ: B-dul Aurel Vlaicu, nr. 82A, Municipiul Constanța, Județul Constanța, cod poștal 900055, Romania)

28	Levatam 400 mg	Piracetam 400mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	594110186326
----	----------------	-----------------	----------	--------------------	-----	----	--------------

22. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm LV pharma (Địa chỉ: 40/27 Hoàng Bật Đạt, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Indasi Lifescience Private Limited (Địa chỉ: Plot no. 73 to 77, Silver Industrial Estate, Bhimpore, Daman-396210, India)

29	Bigecycline	Tigecyclin 50mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp chứa 1 lọ	USP 2023	24	890110186426
----	-------------	-----------------	-----------------------	---------------	----------	----	--------------

23. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Nhật Tiến (Địa chỉ: 220/54/7 Âu Cơ, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: M/s Laurus Labs Limited (Unit-II) (Địa chỉ: Plot No. 19, 20 & 21, Western Sector, APSEZ, Atchutapuram Mandal, Visakhapatnam District- 531011, Andhra Pradesh, India)

30	Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets 300 mg	Tenofovir disoproxil fumarat (tương đương tenofovir disoproxil 245mg) 300mg	Viên nén bao phim	Chai 30 viên	NSX	24	890110186526
----	--	---	-------------------	--------------	-----	----	--------------

23.2. Cơ sở sản xuất: Sparsh Bio-tech Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No. 1; Survey No. 242/243/244, Lakhabavad, Jamnagar-361 006, Gujarat, India)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
31	Sparshclav-625	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500mg, Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat phối hợp với cellulose vi tinh thể theo tỉ lệ 1:1) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	USP 43	24	890110186626

24. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (Địa chỉ: 262L Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Laurus Labs Limited (Địa chỉ: Unit II, Plot No. 19, 20 & 21, Western Sector, APSEZ, Gurajapalem Village, Rambilli Mandal, Anakapalli District- 531011, Andhra Pradesh, India)

32	Dolutegravir, Lamivudine And Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets 50 mg/300 mg/300 mg	Dolutegravir (dưới dạng Dolutegravir natri) 50mg, Lamivudine 300mg, Tenofovir Disoproxil Fumarate (tương đương Tenofovir Disoproxil 245mg) 300mg	Viên nén bao phim	Lọ 30 viên; lọ 90 viên	NSX	24	890110186726
----	--	--	-------------------	------------------------	-----	----	--------------

24.2. Cơ sở sản xuất: Laurus Labs Limited (Unit-II) (Địa chỉ: Plot No. 19, 20 & 21, Western Sector, APSEZ, Gurajapalem Village, Rambilli Mandal, Anakapalli District- 531011, Andhra Pradesh, India)

33	Efavirenz, Lamivudine and Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets 600 mg/300 mg/300 mg	Efavirenz 600mg, Lamivudin 300mg, Tenofovir Disoproxil Fumarat (tương đương Tenofovir Disoproxil 245mg) 300mg	Viên nén bao phim	Lọ 30 viên; lọ 90 viên	NSX	24	890110186826
----	--	---	-------------------	------------------------	-----	----	--------------

25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế C.A.T (Địa chỉ: Thôn Tràng, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Lincoln Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: Trimul Estate, Khatraj, Tal.-Kalol, City-Khatraj, Dist.-Gandhinagar, Gujarat state, India)

34	Vast-40	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium) 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	890110186926
----	---------	--	-------------------	---	-----	----	--------------

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Gigapharm (Địa chỉ: Số 41, ngõ 57 đường Thanh Liệt, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Natur Produkt Pharma Sp. Z o.o. (Địa chỉ: ul. Podstoczysko 30, 07-300 Ostrów Mazowiecka, Poland)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
35	Optihepan	Gói (5g) cốm pha dung dịch uống chứa: L-ornithine L-aspartate 3g	Cốm pha dung dịch uống	Hộp 10 gói; hộp 20 gói; hộp 30 gói	NSX	24	590110187026

27. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần kinh doanh thương mại Skyline (Địa chỉ: Tầng 5, số 1, lô O 1, khu nhà ở bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: AC Helcor S.r.l. (Địa chỉ: Str. Dr. Victor Babes nr. 62, Loc. Baia Mare, Municipiul Baia Mare, Jud. Maramures, cod 430083, Romania)

36	Sitagliptin Helcor 100mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate) 100mg	Viên nén bao phim	hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	594110187126
37	Sitagliptin Helcor 50mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	594110187226

27.2. Cơ sở sản xuất: Sofarimex - Indústria Química e Farmacêutica, S.A. (Địa chỉ: Av. das Indústrias – Alto do Colaride, Cacém, 2735-213, Portugal)

38	Tramadol Azevedos	Tramadol hydrochloride 50mg	Viên nang cứng.	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	560111187326
----	----------------------	-----------------------------------	--------------------	-----------------------	-----	----	--------------

28. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Medcomtech (Địa chỉ: Số 293 đường Ngô Gia Tự, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Remedica Ltd (Building 10-Antineoplastic & Immunomodulating products) (Địa chỉ: Aharnon Street, Limassol Industrial Estate, Limassol, 3056, Cyprus)

39	Gefitinib 250mg	Gefitinib 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	48	529114187426
----	--------------------	-----------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

29. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Pharmatopes Việt Nam (Địa chỉ: Số 5, phố Nguyễn Trường Tộ, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Sam Young Unitech Co., Ltd (Địa chỉ: 33, Techno 11-ro, Yuseong-gu, Daejeon, Republic of Korea)

40	UNITECH Sodium Iodide (131I) Solution	Sodium Iodide (131I) Solution 1– 200 mCi/ml (37 - 7400 MBq/ml)	Dung dịch uống	100mCi - ≤ 2000mCi/1 lọ thủy tinh 10ml; 2000mCi - ≤4000mCi/ 1 lọ thủy tinh 20ml; 4000mCi - 10000mCi/1 lọ thủy tinh 50ml	USP hiện hành	1	880116187526
----	--	---	-------------------	--	---------------------	---	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

30. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần TAVO Pharma (Địa chỉ: 32 Cầu Xéo, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Immacule Lifesciences Private Limited (Địa chỉ: Ropar Road, Village Thanthawal, Nalagarh, 174101, India)

41	Anvo-Sugammadex 200	Sugammadex (dưới dạng Sugammadex sodium) 100 mg/ml (10% kl/tt)	Dung dịch tiêm	Hộp chứa 10 lọ thủy tinh 2ml	NSX	36	890110187626
42	Anvo-Sugammadex 500	Sugammadex (dưới dạng Sugammadex sodium) 100mg/ml (10% kl/tt)	Dung dịch tiêm	Hộp chứa 10 lọ thủy tinh 5ml	NSX	36	890110187726
43	Sugammadex 100 mg/ml	Sugammadex (dưới dạng Sugammadex sodium) 100 mg/ml (10% kl/tt)	Dung dịch tiêm	Hộp chứa 10 lọ thủy tinh 2ml	NSX	36	890110187826

31. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam (Địa chỉ: 138 Giảng Võ, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: ACS Dobfar S.p.A. (Địa chỉ: Via A. Fleming, 2 – 37135 Verona (VR), Italy)

44	Cefmex	Ceftriaxone (tương đương ceftriaxone natri 2,39g) 2g	Bột pha dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Hộp 1 Lọ	NSX	36	800110187926
----	--------	--	---	----------	-----	----	--------------

32. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Y Dược LS (Địa chỉ: Số 84 đường Nguyễn Văn Linh, Km 22, Quốc lộ 5, phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Myungmoon Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: 26 Jeyakongdan 2-gil. Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

45	Roprodium Tab.	Natri loxoprofen (dưới dạng Natri loxoprofen hydrat 68,1mg) 60mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	880110188026
----	----------------	--	----------	--------------------	-----	----	--------------

33. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH AMV Pharmaceutical (Địa chỉ: Số 47 ngõ 205 ngách 323/83 đường Xuân Đình, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Lotus Pharmaceutical Co., Ltd. Nantou Plant (Địa chỉ: No. 30, Chenggong 1st Rd., Sinsing Village, Nantou City, Nantou County 54066, Taiwan)

46	Tamos capsules 20mg	Temozolomide 20mg	Viên nang cứng	Hộp 5 gói x 1 viên	NSX	24	471114188126
----	---------------------	-------------------	----------------	--------------------	-----	----	--------------

34. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Bách Việt (Địa chỉ: Số nhà 146, ngõ 230 Định Công Thượng, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Synthron Hispania, S.L. (Địa chỉ: c/ Castelló, 1, 08830 Sant Boi de Llobregat (Barcelona), Spain)

47	Clozapine 100 mg	Clozapin 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	840110188226
----	------------------	----------------	----------	--------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

35. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Do Ha (Địa chỉ: Số 30 tập thể Trần Phú, ngõ 105, đường Nguyễn Phong Sắc, tổ 16 phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: JSC “Farmak” (Địa chỉ: 74, Kyrylivska str., Kyiv, 04080, Ukraine)

48	Gliaton	Cholin alfoscerat 250mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 4ml	NSX	24	482110188326
----	---------	-------------------------------	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

35.2. Cơ sở sản xuất: Polipharm Co., Ltd. (Địa chỉ: 109 Soi Wat Bang Phli Yai Nai, Bangna-Trad Road, Moo 12, Bang Phli Yai, Bang Phli, Samut Prakan 10540, Thailand)

49	Ketvet Cream	Ketoconazol 2% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 Tuýp x 5 gam	NSX	36	885100188426
----	--------------	-------------------------	------------	-----------------------	-----	----	--------------

36. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Helios (Địa chỉ: Văn phòng B.6.02, Tòa tháp B, Tầng 6, Tòa nhà Millennium, số 132 Bến Vân Đồn, Phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Sri Krishna Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: Unit - II, A-34 and A-35, IDA, Nacharam, Nacharam (V), Uppal (M), Medchal - Malkajgiri (Dist.) – 500076, Telangana, India)

50	Amiodarone Hydrochloride Tablets 200mg	Amiodaron hydroclorid 200mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	BP hiện hành	24	890110188526
----	---	--------------------------------	----------	-----------------------	-----------------	----	--------------

36.2. Cơ sở sản xuất: USV Private Limited (Địa chỉ: H-13, 16, 16A, 17, 18, 19, 20, 21 & E-22, OIDC, Mahatma Gandhi Udyog Nagar, Dabhel, Daman, IN-396 210, India)

51	Ticalios 90	Ticagrelor 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110188626
----	-------------	-----------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

37. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Kiến Phát (Địa chỉ: Phòng 201, Lầu 2, Tòa nhà City View, số 12 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Hanlim Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: 2-27, Yeongmun-ro, Cheoin-gu, Yongin-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

52	Hylurad Eye Drops	Natri Hyaluronat 5mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Chai 5ml	NSX	36	880100188726
----	----------------------	-----------------------------	----------------------	----------	-----	----	--------------

37.2. Cơ sở sản xuất: Myungmoon Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: 26, Jeyakongdan 2-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

53	Rocuron Inj.	Rocuronium bromide 50mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 5ml	NSX	36	880114188826
----	--------------	--------------------------------	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

38. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm New Far East (Địa chỉ: Số 011 Cao Ốc HI đường Hoàng Diệu, Phường 9, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Leben Life Sciences Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot. No. C-20/1, C-21, Phase-III, MIDC, Akola – 444104 TQ: Akola, Akola 444104 Maharashtra State, India)

54	Paramol 650	Paracetamol 650mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	BP hiện hành	36	890100188926
----	-------------	----------------------	----------	------------------------	-----------------	----	--------------

38.2. Cơ sở sản xuất: Polifarma İlaç San. ve Tic. A.Ş. (Địa chỉ: Vakıflar OSB Mahallesi, Sanayi Caddesi, No:22/1, Ergene, Tekirdağ, Türkiye)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
55	Polinoksid 2 mg/ml	Linezolid 2mg/ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Gói nhôm x 1 túi PP 300ml	NSX	24	868110189026

38.3. Cơ sở sản xuất: Unison Pharmaceuticals Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Plot No - C/6, Steel Town, Opp Nova Petro, AT & Post - Moraiya, Tal - Sanand, City - Moraiya - 382 213, Dist.-Ahmedabad, Gujarat State, India)

56	Glimison-2	Glimepirid 2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	890110189126
57	Glimison-4	Glimepirid 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	890110189226

38.4. Cơ sở sản xuất: Unison Pharmaceuticals Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Unit-III, C-7, 8, 9, Steel Town, Opp. Nova Petro, Moraiya, Tal-Sanand, City- Moraiya, Dist.-Ahmedabad - 382 213, Gujarat State, India)

58	Tgson-90	Ticagrelor 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	890110189326
----	----------	-----------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

39. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh (Địa chỉ: 102-102A Nguyễn Văn Đậu, phường Gia Định, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất bán thành phẩm: Rommelag CDMO GmbH (Địa chỉ: Bahnhofstrasse 20, 73453 Abtsgmünd, Germany)

Cơ sở đóng gói cấp 1: Rommelag CDMO GmbH (Địa chỉ: Bahnhofstrasse 18, 74429 Sulzbach-Laufen, Germany)

Cơ sở đóng gói cấp 2: biosyn Arzneimittel GmbH (Địa chỉ: Eberhardstr. 64, 70736 Fellbach, Germany)

Cơ sở xuất xưởng: biosyn Arzneimittel GmbH (Địa chỉ: Schorndorfer Str. 32, 70734 Fellbach, Germany)

59	Selesyn 100 mcg Oral Solution	Selen (dưới dạng natri selenit pentahydrat 0,333mg) 100mcg/2ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 2ml	NSX	36	400115189426
----	-------------------------------------	--	-------------------	---------------------	-----	----	--------------

40. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh (Địa chỉ: Số 11 Hoàng Diệu, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Remedica Ltd (Địa chỉ: Aharnon Street, Limassol Industrial Estate, 3056 Limassol, Cyprus)

60	Ferrous Fumarate	Sắt fumarat (Lượng sắt fumarat thực tế được điều chỉnh tùy hàm lượng độc chất và hàm lượng của lô được chất sử dụng. Sắt fumarat 200mg tương đương với 65mg sắt ion) 200mg	Viên nén bao phim	hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	529110189526
----	---------------------	--	----------------------	------------------------	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

41. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Phẩm Quang Anh (Địa chỉ: 83a Hoà Hưng, Phường 12, Quận 10, Tp. HCM, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Laboratorios Serra Pamies, S.A (Địa chỉ: Carretera Castellvell, 24 43206 Reus. Tarragona, Spain)

61	Qacolmyl	Atropine sulfate 1mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống	NSX	36	840114189626
----	----------	----------------------------	-------------------	----------------	-----	----	--------------

42. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm U.N.I Việt Nam (Địa chỉ: Phòng 1216, toà nhà CT 4C-X2, Bắc Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Macarthys Laboratories Limited T/A Martindale Pharma (Địa chỉ: Bampton Road, Harold Hill, Romford, RM3 8UG, United Kingdom)

62	Dolophine	Morphin sulfat 10mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	BP/EP hiện hành	36	500111189726
----	-----------	---------------------------	-------------------	---------------------	-----------------------	----	--------------

43. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Việt - Pháp (Địa chỉ: Lô đất số 01-CN8 cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Joint Stock Company “Farmak” (Địa chỉ: 74 Kyrylivska str., Kyiv, 04080, Ukraine)

63	Zipelor	Benzydamine hydrochloride 1,5mg/ml	Dung dịch xịt họng	Hộp 1 Chai x 15ml; Hộp 1 Chai x 30ml	NSX	36	482100189826
----	---------	--	-----------------------	---	-----	----	--------------

44. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Y-Med (Địa chỉ: Số 1-3, Đường số 45, Phường Khánh Hội, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Amneal Pharmaceuticals Pvt. Ltd. (Địa chỉ: Survey No. 168/1/1, Village-Pipin, Tal.-Sanand, Dist.-Ahmedabad-382 110, Gujarat, India)

64	Aepisetem	Levetiracetam 500mg/5ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 Lọ x 5ml	USP 2022	24	890110189926
----	-----------	----------------------------	--	--------------------	-------------	----	--------------

45. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Tâm Đan (Địa chỉ: A4.4 KDC Everich 3, Đường Phú Thuận, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Delorbis Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: 17 Athinon Street, Ergates Industrial Area, 2643 Ergates, P. O. Box 28629, 2081 Lefkosia, Cyprus)

65	CoRycardon 300/12,5mg	Irbesartan 300mg, Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	529110190026
----	--------------------------	--	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

45.2. Cơ sở sản xuất: Vuab Pharma a.s (Địa chỉ: Vltavská 53, 252 63 Roztoky, Czech Republic)

66	Hydrocortison Vuab 100 mg	Hydrocortison hydrogensuccinat 127,6mg tương ứng với Hydrocortison 100mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm, tiêm truyền	Hộp 1 lọ	NSX	36	859110190126
----	------------------------------	--	--	----------	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

46. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược và vật tư y tế Kiên Đan (Địa chỉ: 22 Bis Lam Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Bioindustria Laboratorio Italiano Medicinali S.p.A. (Địa chỉ: Via De Ambrosiis, 2/6 - 15067 Novi Ligure (AL), Italy)

67	Midazolam Bioindustria L.I.M. 5 mg/1ml solution for injection	Midazolam(dưới dạng Midazolam HCl 5,6mg) 5mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống 1ml	NSX	36	800112190226
----	--	--	-------------------	-------------------	-----	----	--------------

47. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dược phẩm Việt Tín (Địa chỉ: Số 01 - Lô O1 Khu nhà ở bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Chanelle Medical Unlimited Company (Địa chỉ: Dublin Road, Loughrea, H62 FH90, Ireland)

68	VT-Carbo	Carbocisteine 375mg	Viên nang cứng	Hộp 8 vỉ x 15 viên	NSX	36	539100190326
----	----------	------------------------	-------------------	-----------------------	-----	----	--------------

48. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Ferring Pharmaceuticals (Địa chỉ: Tầng 20, tòa nhà Flemington, 182 Lê Đại Hành, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất, đóng gói sơ cấp và xuất xưởng: Ferring GmbH (Địa chỉ: Wittland 11, 24109 Kiel, Germany)

Cơ sở đóng gói thứ cấp: Ferring International Center SA (Địa chỉ: Chemin de la Vergognausz 50, 1162 Saint- Prex, Switzerland)

69	Tractocile	Atosiban (dưới dạng atosiban acetate) 6,75mg/0,9ml	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 0,9ml	NSX	48	400110190426
----	------------	---	--------------------------------	-------------------	-----	----	--------------

49. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hồng Phúc Bảo (Địa chỉ: Số 232/8 quốc lộ 13, phường 26, quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Biodeal Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: Vill. Sainimajra, Nalagarh-Ropar Road, Nalagarh, Distt. Solan (H.P.), India, 174101, India)

70	Nasocort-100	Mỗi liều xịt chứa Budesonide 100µg (mcg)	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 Lọ x 15ml (tương ứng với 150 liều xịt)	NSX	24	890100190526
----	--------------	--	---------------------	---	-----	----	--------------

50. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Johnson & Johnson (Việt Nam) (Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà Vietcombank, số 5 Công trường Mê Linh, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Lusomedicamenta Sociedade Técnica Farmacêutica, S.A. (Fab.) (Địa chỉ: Estrada Consiglieri Pedroso, 69 - B - Queluz de Baixo, 2730-055 Barcarena, Portugal)

71	Motilium Tab	Domperidone 10mg	Viên nén bao phim	Vỉ 10 viên, 10 vỉ	NSX	36	560110190626
----	--------------	---------------------	----------------------	----------------------	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

51. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Medfatop (Địa chỉ: 34C Đường số 22, Khu phố 23, Phường Bình Hưng Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Orion Corporation (Địa chỉ: Orionintie 1, 02200 Espoo, Finland)

Cơ sở chịu trách nhiệm xuất xưởng: Orion Corporation (Địa chỉ: Joensuunkatu 7, Salo, 24100, Finland)

72	Valprovell	Sodium valproate 500mg	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	640114190726
73	Valprovell 300 mg	Sodium valproate 300mg	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	640114190826

51.2. Cơ sở sản xuất: Santa Farma İlaç San. A.Ş. (Địa chỉ: Gebkim Kimya İhtisas Organize Sanayi Bölgesi, Cerkesli Yolu Uzeri, Erol Kiresepi Cad. No:8, 41455 Dilovasi-Kocaeli, Türkiye)

74	Lev-end 250mg	Levetiracetam 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	868110190926
75	Lev-end 500mg	Levetiracetam 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	868110191026

52. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Một thành viên Ân Phát (Địa chỉ: 19Z3 Nguyễn Hữu Cánh, phường 19, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Laboratorios Liconsa, S.A. (Địa chỉ: Avda. Miralcampo, 7, Pol. Ind. Miralcampo, Azuqueca de Henares, 19200 Guadalajara, Spain)

76	Telmisartan/ Hydrochlorothiazide 80mg/25mg Tablets	Telmisartan 80mg, Hydrochlorothiazid 25mg	Viên nén	hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	840110191126
----	---	--	----------	-----------------------	-----	----	--------------

52.2. Cơ sở sản xuất: Lee Pharma Limited (Địa chỉ: Plot No. V, Phase-II, VSEZ, Duvvada, Sabbavaram (M), Visakhapatnam District, Andhra Pradesh, 530049, India)

77	Vildagliptin/ Metformin Hydrochloride Tablets 50/850	Vildagliptin 50mg, Metformin hydrochlorid 850mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	890110191226
----	--	--	----------------------	------------------------	-----	----	--------------

53. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Một thành viên Ân Phát (Địa chỉ: 19Z3 Nguyễn Hữu Cánh, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Deva Holding Anonim Şirketi (Địa chỉ: Çerkezköy Organize Sanayi Bölgesi Karaağaç Mahallesi Fatih Bulvarı No: 26 Kapaklı - TEKIRDAG, Türkiye)

78	Hydmoxia 500 mg Hard Capsule	Hydroxycarbamid 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	868114191326
----	------------------------------------	--------------------------	-------------------	------------------------	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

53.2. Cơ sở sản xuất: Genepharma S.A. (Địa chỉ: 18th Km Marathonos Avenue, Pallini, 15351, Greece)

79	Linagliptin, Film Coated Tablets, 5 mg/Tab	Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	520110191426
----	---	-----------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

54. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm PV Healthcare (Địa chỉ: 4/5 Khu Dân Cư Vạn Xuân Đất Việt, Đường Số 5, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TPHCM, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: S Kant Healthcare Ltd. (Địa chỉ: Plot No. - 1802 - 1805, G.I.D.C. Phase III, VAPI City - VAPI - 396 195, Dist. - Valsad, Gujarat state, India)

80	Cotrikant	Mỗi 5ml hỗn dịch uống chứa: Sulfamethoxazol 200mg, Trimethoprim 40mg	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai 100ml kèm 1 cốc phân liều	NSX	36	890110191526
81	D-Absorb	Desloratadine 0,5mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 60ml	NSX	24	890100191626
82	Ibuprofen Oral Suspension BP 100 mg/5ml	Ibuprofen 100mg/5ml	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 100ml	BP hiện hành	36	890100191726

55. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Việt Tin (Địa chỉ: Tầng 2 - 3, 83 lô L đường số 2 Khu dân cư Phú Mỹ, phường Phú Mỹ, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Nobel Ilac Sanayii Ve Ticaret A.S. (Địa chỉ: Sancaklar Mah. Eski Akcakoca, Cad. No: 299 81100 DUZCE, Türkiye)

83	Ticasa 90mg	Ticagrelor 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 14 viên	NSX	36	868110191826
----	-------------	-----------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

56. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Việt Tin (Địa chỉ: Tầng 2 - 3, số 83 lô L đường số 2 khu dân cư Phú Mỹ, phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Nobel Ilac Sanayii Ve Ticaret A.S. (Địa chỉ: Sancaklar Mah. Eski Akcakoca Cad. No: 299 81100 DUZCE, Türkiye)

84	Lordes 2.5 mg/ 5 ml Syrup	Desloratadin 2,5mg/5ml	Sirô	Hộp 1 chai 150ml + 1 thìa đong 5ml	NSX	24	868100191926
----	---------------------------------	---------------------------	------	---	-----	----	--------------

57. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Novartis Việt Nam (Địa chỉ: Phòng 1001, lầu 10, Centec Tower, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Lek S.A (Địa chỉ: ul. Podlipie 16, 95-010 Stryków, Poland)

85	Atorvastatin Sandoz 10mg	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat 10,825mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	590110192026
----	-----------------------------	--	----------------------	--	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
86	Atorvastatin Sandoz 20mg	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat 21,65mg) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	590110192126

57.2. Cơ sở sản xuất: Sandoz GmbH (Địa chỉ: Biochemiestraße 10, 6250 Kundl, Austria)

87	Amoksiklav Quicktabs 1000 mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1004,592mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 148,987mg) 125mg	Viên phân tán	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	900110192226
88	Amoksiklav Quicktabs 625 mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 574,053mg) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 148,987mg) 125mg	Viên phân tán	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	900110192326

58. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Novell (Địa chỉ: Số 151, Đường Số 1, Khu Dân Cư Conic, Xã Bình Hưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Deva Holding A.S. (Địa chỉ: Cerkezköy Organize Sanayi Bölgesi, Karaağaç Mahallesi, Fatih Bulvarı No: 26, Kapaklı/Tekirdağ, Türkiye)

89	Etopex 100 mg/5 mL	Etoposide 100mg/5ml	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	36	868114192426
----	-----------------------	------------------------	---	-------------------	-----	----	--------------

59. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Tài Nguyên Vàng (Địa chỉ: 70 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Uniza Lifecare Pvt.Ltd. (Địa chỉ: Sr. No. 919/7, (Old Sr. No. 404), Kadi-Detroj Road, Balasar, Tal. Kadi, Dist. Mehsana, Gujarat- 382715, India)

90	Ketzol	Ketoconazole 2% (kl/kl)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 15 gam; hộp 1 tuýp x 30 gam	BP hiện hành	36	890100192526
----	--------	----------------------------	------------	---	-----------------	----	--------------

60. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam (Địa chỉ: 636 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Thai Nakorn Patana Co., Ltd (Địa chỉ: 14 Soi Ngamwongwan 8, Ngamwongwan Road, Bangkhen, Mueang, Nonthaburi 11000, Thailand)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
91	D-Prazol	Omeprazole (dưới dạng pellet Omeprazol 231,5mg) 20mg	Viên nang cứng chứa pellet bao kháng dịch vị	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	885110192626
92	Oracortia	Triamcinolone acetonide 1mg/1g (0,1 % (w/w))	Bột nhão	Hộp 50 túi x 1g; Hộp 12 hộp x 1 túyp x 5g	NSX	36	885110192726

61. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Việt (Địa chỉ: Số 1, ngách 26/31 Nguyễn Hồng, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất bán thành phẩm, đóng gói sơ cấp và thứ cấp, kiểm soát chất lượng: S.M. Farmaceutici S.R.L. (Địa chỉ: Zona Industriale, 85050 Tito (PZ), Italy)

Cơ sở xuất xưởng: Panpharma GmbH (Địa chỉ: Bunsenstrasse 4, 22946 Trittau, Germany)

93	Metronidazole Panpharma 500 mg	Metronidazole 500mg/100ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 10 chai x 100ml	USP hiện hành	36	800115192826
----	--------------------------------------	------------------------------	----------------------------------	------------------------	---------------------	----	--------------

62. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Đại Thành (Địa chỉ: Số 16B, ngách 362/37, ngõ 362 phố Nam Dư, tổ 7, phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Pell Tech Health Care Pvt.Ltd (Địa chỉ: Plot No 20B, Tansa farm Estate, Village Met, Gonsai, Bhiwandi-wada, Palghar 421312, Maharashtra State, India)

94	Tamilan	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim.	Hộp 1 vỉ x 4 viên	USP hiện hành	36	890110192926
----	---------	----------------	-----------------------	----------------------	------------------	----	--------------

63. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Minh Nguyên (Địa chỉ: 5E Đường 212, phường Phước Long A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Polipharm Co., Ltd. (Địa chỉ: 109, Soi Wat Bang Phli Yai Nai, Bangna-Trad road, Moo 12, Bang Phli Yai, Bang Phli, Samut prakan 10540, Thailand)

95	Clozapam 2.0	Clonazepam 2mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	885112193026
----	--------------	----------------	----------	------------------------	-----	----	--------------

64. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Phương Linh (Địa chỉ trụ sở: Số 3, ngõ 24, phố Phan Văn Trường, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; Địa chỉ kinh doanh: Số 58, nhà E, khu đô thị Đại Kim, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Help Abee/ Help S.A. (Địa chỉ: Pedini Ioanninon, Ioannina, 45500, Greece)

96	Yenlip	Clindamycin phosphate (trương đương Clindamycin 100mg) 119mg	Viên đạn đặt âm đạo	Hộp chứa 7 viên	NSX	36	520110193126
----	--------	---	------------------------	--------------------	-----	----	--------------

65. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Viatris Việt Nam (Địa chỉ: Tòa nhà Friendship Tower, 31 đường Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

65.1. Cơ sở sản xuất: Pfizer Ireland Pharmaceuticals Unlimited Company (Địa chỉ: Little Connell, Newbridge, W12, HX57, Ireland)

Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH (Địa chỉ: Mooswaldallee 1, 79108 Freiburg Im Breisgau, Germany)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
97	Efexor XR	Venlafaxine (dưới dạng Venlafaxine HCl) 75mg	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	539110193226

66. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH xuất nhập khẩu và phân phối dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: Số 23 phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

66.1. Cơ sở sản xuất: Deva Holding A.Ş. (Địa chỉ: Çerkezköy Organize Sanayi Bölgesi, Karaağaç Mah., Atatürk Cad., No:32 Kapaklı-Tekirdağ, Türkiye)

98	Daplig 10 mg	Dapagliflozin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	868110193326
----	--------------	-----------------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

66.2. Cơ sở sản xuất: SAG manufacturing, S.L.U (Địa chỉ: Carretera Nacional I, Km. 36 28750 San Agustín de Guadalix, Spain)

99	Alma-Gel 1500mg	Almagate 1500mg	Hỗn dịch uống	Hộp 16 gói x 15ml	NSX	36	840100193426
100	Alma-Tab 500mg	Almagate 500mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 8 viên; Hộp 6 vỉ x 8 viên	NSX	36	840100193526

67. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH xuất nhập khẩu và phân phối dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: Số 23 phố Vương Thừa Vũ, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: SAG Manufacturing, S.L.U. (Địa chỉ: Carretera Nacional I, Km. 36 28750 San Agustín de Guadalix (Madrid), Spain)

101	Eu-Colinz 1000mg	Mỗi gói 10ml dung dịch uống có chứa: Citicoline (dưới dạng citicoline natri 1045mg) 1000mg	Dung dịch uống	Hộp 10 gói x 10ml	NSX	24	840110193626
-----	---------------------	---	-------------------	----------------------	-----	----	--------------

68. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Xúc tiến Thương mại Dược phẩm và đầu tư TV (Địa chỉ: Số 72 Bình Giã, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Atlantic Pharma Producoes Farmaceuticas S.A. (Địa chỉ: Rua De Tapada Grande 2, Abrunheira, Sintra, 2710-228, Portugal)

102	Cidafil 20	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim.	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	560110193726
-----	------------	----------------	-----------------------	----------------------	-----	----	--------------

69. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Y-Med Healthcare (Địa chỉ: 1-3, Đường số 45, Phường Khánh Hội, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

69.1. Cơ sở sản xuất: S Kant Healthcare Ltd. (Địa chỉ: Plot No. 1802-1805, G.I.D.C., Phase III, Vapi 396195, Gujarat State, India)

103	Nyska	Nystatin 500.000 IU	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành + NSX	36	890110193826
-----	-------	------------------------	----------------------	------------------------	------------------------------	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

70. Cơ sở đăng ký: Công ty trách nhiệm hữu hạn Hóa Chất Dược Phẩm Châu Ngọc (Địa chỉ: Số 50, đường số 10, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

70.1. Cơ sở sản xuất: Biolab Co., Ltd (Địa chỉ: 625 Soi 7A Bangpoo Industrial Estate, Sukhumvit Road, Moo 4, Prakasa, Muang, Samutprakarn 10280, Thailand)

104	Sucee	Cyproterone acetate 2mg; Ethinylestradiol 0,035mg	Viên nén bao đường	Hộp 1 vỉ x 21 viên	NSX	60	885110193926
-----	-------	--	--------------------	--------------------	-----	----	--------------

71. Cơ sở đăng ký: Daewon Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: 386, Cheonho-daero, Seongdong-gu, Seoul, Republic of Korea)

71.1. Cơ sở sản xuất: Daewon Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: 24, Jeyakongdan 1-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

105	Wonfol	Propofol 10mg/ml	Nhũ tương tiêm	Hộp 5 Lọ x 20ml; Hộp 1 Lọ x 50ml	NSX	24	880114194026
-----	--------	------------------	----------------	----------------------------------	-----	----	--------------

72. Cơ sở đăng ký: Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd. (Địa chỉ: 35-14, Jeyakongdan 4-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

72.1. Cơ sở sản xuất: Ahngook Pharmaceutical Co., Ltd. (Địa chỉ: 40, Jeyakongdan 1-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

Cơ sở đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd. (Địa chỉ: 35-14, Jeyakongdan 4-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

106	Gombica	Alfuzosin hydrochloride 10mg	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	880110194126
-----	---------	------------------------------	--------------------------------------	--------------------	-----	----	--------------

73. Cơ sở đăng ký: Delorbis Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: 17 Athinon Street, Ergates Industrial Area, 2643 Ergates, P.O. Box 28629, 2081 Lefkosia, Cyprus)

73.1. Cơ sở sản xuất: Delorbis Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: 17 Athinon Street, Ergates Industrial Area, 2643 Ergates, P. O. Box 28629, 2081 Lefkosia, Cyprus)

107	Naxat 10 mg	Rivaroxaban 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	EP hiện hành	36	529110194226
108	Naxat 15 mg film-coated tablets	Rivaroxaban 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	EP hiện hành	36	529110194326
109	Naxat 20 mg	Rivaroxaban 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	EP hiện hành	36	529110194426

74. Cơ sở đăng ký: DKSH Singapore Pte., Ltd. (Địa chỉ: 47 Jalan Buroh, # 09-01 Singapore (619491), Singapore)

74.1. Cơ sở sản xuất: Biocodex (Địa chỉ: 1, Avenue Blaise Pascal, 60000 Beauvais, France)

110	Stresam	Etifoxine hydrochloride 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 20 viên	NSX	30	300110194526
-----	---------	------------------------------	----------------	--------------------	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

75. Cơ sở đăng ký: Dr. Reddy's Laboratories Ltd. (Địa chỉ: 8-2-337, Road No. 3, Banjara Hills, Hyderabad, Telangana - 500034, India)

75.1. Cơ sở sản xuất: Dr. Reddy's Laboratories Limited (Địa chỉ: Formulation Tech Ops II, Survey No 42p, 43, 44p, 45p, 46p, 53, 54 & 83, Bachupally Village, Bachupally Mandal, Medchal Malkajgiri District – 500090, Telangana State, India)

111	Cuberec-S 100	Sacubitril/Valsartan dạng acid tự do 100mg (48,6mg Sacubitril và 51,4mg Valsartan tương đương với 113,1mg muối phức Sacubitril/Valsartan trisodium Hemipentahydrate)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110194626
112	Cuberec-S 200	Sacubitril/Valsartan dạng acid tự do 200mg (97,2mg Sacubitril và 102,8mg Valsartan tương đương với 226,2mg muối phức Sacubitril/Valsartan trisodium Hemipentahydrate)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110194726

76. Cơ sở đăng ký: Euro Healthcare Pte. Ltd. (Địa chỉ: 1 North Bridge road, #19-04/05, High Street Centre, Singapore (179094), Singapore)

76.1. Cơ sở sản xuất: Navana Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: Rupshi, Rupganj, Narayanganj, Bangladesh)

113	Eurofast 120 mg	Fexofenadine hydrochloride 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	894100194826
-----	-----------------	----------------------------------	-------------------	--------------------	---------------	----	--------------

77. Cơ sở đăng ký: Gedeon Richter Plc. (Địa chỉ: Gyömrői út 19-21., Budapest, 1103, Hungary)

77.1. Cơ sở sản xuất và đóng gói: Gedeon Richter Polska Sp. z o.o. (Địa chỉ: ul. Graniczna 35, 05-825 Grodzisk Mazowiecki, Poland)

Cơ sở kiểm nghiệm và xuất xưởng lô: Gedeon Richter Polska Sp. z o.o. (Địa chỉ: ul. Ks. J. Poniatowskiego 5, 05-825 Grodzisk Mazowiecki, Poland)

114	Cataron 60 mg	Ticagrelor 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 14 viên	NSX	24	590110194926
115	Cataron 90 mg	Ticagrelor 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 14 viên	NSX	24	590110195026

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

77.2. Cơ sở sản xuất: Gedeon Richter Plc. (Địa chỉ: Gyömrői út 19-21, Budapest, 1103, Hungary)

116	Restigulin 10 mg	Aripiprazol 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	599110195126
-----	------------------	------------------	----------	---	-----	----	--------------

78. Cơ sở đăng ký: Getz Pharma (Private) Limited (Địa chỉ: Plot No. 29-30, Sector 27, Korangi Industrial Area, Karachi, Pakistan)

78.1. Cơ sở sản xuất: Getz Pharma (Private) Limited (Địa chỉ: Plot No. 29-30, Sector 27, Korangi Industrial Area, Karachi, Pakistan)

117	Apixaget Tablets 2.5mg	Apixaban 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	896110195226
118	Apixaget Tablets 5mg	Apixaban 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	896110195326
119	Getzome Capsules 20mg	Omeprazole (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột omeprazole 8,5%) 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	896110195426
120	Soliget Tablets 10mg	Solifenacin succinat 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	896110195526

79. Cơ sở đăng ký: Glenmark Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: B/2, Mahalaxmi Chambers, 22 Bhulabhai Desai Road, Mumbai - 400 026, India)

79.1. Cơ sở sản xuất: Glenmark Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: Plot No. B-25, M.I.D.C, Shendra Aurangabad 431154 Maharashtra State, India)

121	Powercort E Foam	Clobetasol Propionate (Micronized) 0,05% (w/w)	Nhũ tương tạo bọt	Hộp 1 Bình x 50 gam; Hộp 1 Bình x 100 gam	NSX	24	890110195626
-----	------------------	--	-------------------	--	-----	----	--------------

79.2. Cơ sở sản xuất: Glenmark Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: Plot No. B-25, M.I.D.C, Shendra Chhatrapati Sambhajinagar 431154 Maharashtra State, India)

122	Glenalidom 25 mg	Lenalidomide 25mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 7 viên	NSX	24	890114195726
-----	------------------	-------------------	----------------	-------------------	-----	----	--------------

80. Cơ sở đăng ký: Haw Par Healthcare Limited (Địa chỉ: 401 Commonwealth Drive #03-03, Haw Par Techno Centre Singapore (149598), Singapore)

80.1. Cơ sở sản xuất: Tiger Balm (M) SDN BHD. (Địa chỉ: Plo 95, No. 6, Jalan Firma 1/1 Tebrau Industrial Estate 81100 Johor Bahru, Johor, Malaysia)

123	Tiger Balm active muscle rub	Camphor 3,0% (w/w), Menthol 5,0% (w/w), Methyl salicylate 15,0% (w/w)	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 5 gam; Hộp 1 tuýp x 60 gam, 12 hộp chứa tuýp 60g trong 1 hộp	NSX	Quy cách đóng gói tuýp 5g: 24 tháng; Quy cách đóng gói 60g: 36 tháng	955100195826
-----	------------------------------	---	------------------	---	-----	---	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

81. Cơ sở đăng ký: Hetero Labs Limited (Địa chỉ: 7-2-A2, Hetero Corporate Industrial Estate, Sanathnagar Hyderabad TG 500018, India)

81.1. Cơ sở sản xuất: Hetero Labs Limited (Địa chỉ: Unit-III, 22-110, I.D.A, Jeedimetla, Hyderabad, Telangana State, India)

124	Ezole 20	Esomeprazole Magnesium Trihydrate 22,25mg tương đương với Esomeprazole 20mg	Viên nang chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	24	890110195926
125	Lamivudine Oral solution 10mg/ml	Lamivudine 10mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 240ml	NSX	24	890110196026
126	Letram 100mg/ml	Levetiracetam 100mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 150ml, và 1 bơm định liều 3ml	NSX	36	890110196126

81.2. Cơ sở sản xuất: Hetero Labs Limited (Địa chỉ: Unit-V, Sy. No. 439, 440, 441 & 458, TSIIC Formulation SEZ, Polepally Village, Jadcherla Mandal, Mahaboobnagar District, Telangana State, India)

127	Palbis 75	Palbociclib 75mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110196226
-----	-----------	------------------	-------------------	-----------------------	-----	----	--------------

81.3. Cơ sở sản xuất: Hetero Labs Limited (Địa chỉ: Unit-VI, Sy.No.410 - 411, TSIIC Formulation SEZ, Polepally Village, Jadcherla Mandal, Mahaboobnagar District, Telangana, India)

128	Paclitero 300	Paclitaxel 300mg/50ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 50ml	NSX	24	890114196326
-----	---------------	--------------------------	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

82. Cơ sở đăng ký: HOE Pharmaceuticals Sdn. Bhd. (Địa chỉ: Lot 10, Jalan Sultan Mohamed 6, Bandar Sultan Suleiman, 42000 Port Klang, Selangor, Malaysia)

82.1. Cơ sở sản xuất: HOE Pharmaceuticals Sdn. Bhd. (Địa chỉ: Lot 10, Jalan Sultan Mohamed 6, Bandar Sultan Suleiman, 42000 Port Klang, Selangor, Malaysia)

129	Hoebeprosalic	Betamethasone dipropionate 0,064% (w/v), Salicylic Acid 2% (w/v)	Dung dịch dùng ngoài	Chai 30ml	NSX	36	955110196426
130	Hoecloderm cream	Clobetasol propionate 0,0568% (w/w) (tương đương clobetasol 0,05%)	Kem bôi ngoài da	Tuýp nhôm 5g, 15g	NSX	36	955110196526
131	T3 Mycin	Clindamycin phosphate 1,2% (w/w)	Gel bôi ngoài da	Tuýp 25g	NSX	36	955110196626

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

83. Cơ sở đăng ký: Il-yang Pharm Co., Ltd (Địa chỉ: (Hagal-dong), 110, Hagal-ro, Giheung-gu Yongin-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

83.1. Cơ sở sản xuất: Medinfar Manufacturing S.A (Địa chỉ: Parque Industrial Armando Martins Tavares, Rua Outeiro Da Armada No 5, Condeixa-A-Nova 3150-194 Sebal, Portugal)

132	Nometan	Losartan kali 100mg	viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 14 viên	NSX	36	560110196726
-----	---------	------------------------	----------------------	---	-----	----	--------------

84. Cơ sở đăng ký: Inventia Healthcare Limited (Địa chỉ: Suite No 1 and 2, 7th Floor, Oberoi Commerz 1, Oberoi Garden City, Goregaon East, Mumbai, Goregaon East, Maharashtra, 400063, India)

84.1. Cơ sở sản xuất: Inventia Healthcare Limited (Địa chỉ: F1-F1/1-F75/1, Additional Ambernath M.I.D.C., Ambernath (East), Thane 421506, Maharashtra State, India)

133	Telmisartan Tablets USP 40 mg	Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 2024	36	890110196826
134	Telmisartan Tablets USP 80 mg	Telmisartan 80mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 2024	36	890110196926

85. Cơ sở đăng ký: Inventia Healthcare Limited (Địa chỉ: Unit 703 and 704, 7th floor, Hubtown Solaris, N S Phadke Marg, Andheri (East), Mumbai Mumbai City 400069, India)

85.1. Cơ sở sản xuất: Inventia Healthcare Limited (Địa chỉ: F1-F1/1-F-75/1, Additional Ambernath M.I.D.C., Ambernath (East) – Thane 421 506, Maharashtra State, India)

135	Telmisartan and Hydrochlorothiazide Tablets USP 40/12.5 mg	Telmisartan 40mg, Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110197026
136	Telmisartan and Hydrochlorothiazide Tablets USP 80/12.5 mg	Telmisartan 80mg, Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110197126

86. Cơ sở đăng ký: Laboratoire Aguettant (Địa chỉ: 1 rue Alexander Fleming, Lyon, 69007, France)

86.1. Cơ sở sản xuất: Laboratoire Aguettant (Địa chỉ: Lieu-dit Chantecaille, Champagne, 07340, France)

137	Phenylephrine Aguettant 50 micrograms/ml	Phenylephrine (dưới dạng phenylephrine hydrochloride 0,609mg) 0,5mg/10ml	Dung dịch tiêm trong bơm tiêm đóng sẵn	Hộp 10 bơm tiêm x 10ml	NSX	36	300110197226
-----	--	---	---	------------------------------	-----	----	--------------

87. Cơ sở đăng ký: Lloyd Laboratories Inc. (Địa chỉ: #10 Lloyd Avenue, First Bulacan, Industrial City, Tikay, Malolos, Bulacan, Philippines)

87.1. Cơ sở sản xuất: Steril-Gene Life Sciences (P) Limited (Địa chỉ: No. 45, Mangalam Main Road, Mangalam Village, Villianur Commune, Puducherry - 605110, India)

138	Suntel-80	Telmisartan 80mg	Viên nén không bao	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 40	24	890110197326
-----	-----------	------------------	-----------------------	-----------------------	--------	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

88. Cơ sở đăng ký: Lotus International Pte. Ltd. (Địa chỉ: 9 Raffles Place, #26-01 Republic Plaza, Singapore (048619), Singapore)

88.1. Cơ sở sản xuất: Lotus Pharmaceutical Co., Ltd. Nantou Plant (Địa chỉ: No. 30, Chenggong 1st Rd., Sinsing Village, Nantou City, Nantou County 54066, Taiwan)

139	Truzoma Capsules 20mg	Temozolomide 20mg	Viên nang cứng	Hộp 5 gói x 1 viên	NSX	24	471114197426
-----	-----------------------------	----------------------	-------------------	-----------------------	-----	----	--------------

89. Cơ sở đăng ký: Macleods Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: 304, Atlanta Arcade, Marol Church Road, Andheri (East) Mumbai, Maharashtra 400059, India)

89.1. Cơ sở sản xuất: Macleods Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: Block N-2, Village Theda, Post Office Lodhimajra Tehsil Baddi, Distt. Solan, Himachal Pradesh - 174101, India)

140	Regabin 150	Pregabalin 150mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	890110197526
-----	-------------	------------------	-------------------	-----------------------	-----	----	--------------

90. Cơ sở đăng ký: Macleods Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: 304, Atlanta Arcade, Marol Church Road, Andheri (East) Mumbai, Maharashtra 400059, India)

90.1. Cơ sở sản xuất: Macleods Pharmaceutical Ltd. (Địa chỉ: Block N-2, Village Theda, Post Office Lodhimajra, Tehsil Baddi, Distt. Solan, Himachal Pradesh 174101, India)

141	Ticagrelor Tablets 90 mg	Ticagrelor 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 7 viên	NSX	48	890110197626
-----	-----------------------------	-----------------	----------------------	----------------------	-----	----	--------------

91. Cơ sở đăng ký: Mega Lifesciences Public Company Limited (Địa chỉ: 384 Soi 6, Bangpoo Industrial Estate, Pattana 3 Road, Moo 4, Phraeksa, Mueang, Samutprakarn 10280, Thailand)

91.1. Cơ sở sản xuất: Inventia Healthcare Limited (Địa chỉ: F1-F1/1-F75/1, Additional Ambernath M.I.D.C. Ambernath (East), Thane 421506, Maharashtra State, India)

142	Panfor PR- 750	Metformin Hydrochloride 750mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110197726
-----	-------------------	-------------------------------------	---------------------------------------	------------------------	-----	----	--------------

92. Cơ sở đăng ký: MI Pharma Private Limited (Địa chỉ: Unit No. 402-403, Viva Hub Town, Shankarwadi, Jogeshwari, Mumbai, Mumbai City Maharashtra - MH 400060, India)

92.1. Cơ sở sản xuất: MSN Laboratories Private Limited (Địa chỉ: Formulations Division, Plot No. 42, ANRICH Industrial Estate, Bollaram, Sangareddy District – 502 325, Telangana, India)

143	Safeesem 5	S-amlodipine (dưới dạng S-amlodipine besylate 6,934mg) 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110197826
-----	------------	---	----------	-----------------------	-----	----	--------------

93. Cơ sở đăng ký: Micro Labs Limited (Địa chỉ: No. 31, Race Course Road, Bengaluru - 560 001, Karnataka, India)

93.1. Cơ sở sản xuất: Micro Labs Limited (Địa chỉ: 92 Sipcot Industrial complex, Hosur-635 126, Tamil Nadu, India)

144	Angizaar - 25	Losartan Potassium 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	890110197926
-----	---------------	----------------------------	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

93.2. Cơ sở sản xuất: Micro Labs Limited (Địa chỉ: No. 92, Sipcot Industrial Complex, Hosur-635 126, Tamil Nadu, India)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
145	Carvisan-MR	Trimetazidine Hydrochloride 35mg	Viên nén bao phim giải phóng biến đổi	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	890110198026
146	Herperax - 800	Aciclovir 800mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	890110198126

93.3. Cơ sở sản xuất: Micro Labs Limited (Địa chỉ: Plot No. 113-116, Phase IV, KIADB Industrial Area, Bommasandra Bengaluru – 560 099, India)

147	Sumiglan eye drops 0.03% w/v	Bimatoprost 0,03% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	24	890110198226
-----	---------------------------------	----------------------------	----------------------	-------------------	-----	----	--------------

93.4. Cơ sở sản xuất: Micro Labs Limited (Địa chỉ: Plot No. S-155 to S-159 & N1, Phase III & IV, Verna Industrial Estate, Verna Salcette Goa 403 722, India)

148	Supixa	Apixaban 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110198326
149	Supixa	Apixaban 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110198426

94. Cơ sở đăng ký: MSN Laboratories Private Limited (Địa chỉ: MSN House, Plot No. C 24, Sanath Nagar Industrial Estate, Sanath Nagar Hyderabad, TG 500018, India)

94.1. Cơ sở sản xuất: MSN Laboratories Private Limited (Địa chỉ: Formulation Division, Unit-II, Sy. No.1277 & 1319 to 1324, Nandigama (Village & Mandal) Rangareddy-District - 509228, Telangana State, India)

150	Oselow 75	Oseltamivir (dưới dạng oseltamivir phosphat 98,5mg) 75mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hình	36	890110198526
-----	-----------	---	-------------------	--	---------------------	----	--------------

94.2. Cơ sở sản xuất: MSN Laboratories Private Limited (Địa chỉ: Formulation Division, Unit-II, Sy. No.1277 & 1319 to 1324, Nandigama Village, Nandigama Mandal, Ranga Reddy District, Pincode 509228, Telangana State, India)

151	Oselow 45	Oseltamivir (dưới dạng Oseltamivir Phosphat 59,1mg) 45mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hình	36	890110198626
-----	-----------	---	-------------------	--	---------------------	----	--------------

95. Cơ sở đăng ký: Novartis (Singapore) Pte Ltd (Địa chỉ: 20, Pasir Panjang Road, #10-25/28, Mapletree Business City, Singapore117439, Singapore)

95.1. Cơ sở sản xuất, xuất xưởng: Lek S.A. (Địa chỉ: ul. Podlipie 16, 95-010 Stryków, Poland)
Cơ sở đóng gói: Lek S.A. (Địa chỉ: ul. Domaniewska 50c, 02-672 Warszawa, Poland)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
152	Canzeal 4mg	Glimepiride 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	590110198726

96. Cơ sở đăng ký: Omnicals Pharma Private Limited (Địa chỉ: Flat-C-210, Plot 63 To 65&73 to 75, Sect-44A Nerul, Navi Mumbai Thane, Maharashtra, India, 400706, India)

96.1. Cơ sở sản xuất: Kamla Lifesciences Ltd (Địa chỉ: Plot No G-84/1, Tarapur MIDC, Boisar, Palghar 401506, Maharashtra State, India)

153	Nueofer	Mỗi ml chứa Elemental Iron (dưới dạng Ferric Hydroxide trong phức hợp với Sucrose 404mg) 20mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5ml	NSX	24	890110198826
-----	---------	---	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

96.2. Cơ sở sản xuất: The Acme Laboratories Ltd. (Địa chỉ: Dhulivita, Dhamrai, Dhaka, Bangladesh)

154	Deslormed Tablet	Desloratadine 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	894100198926
-----	---------------------	-------------------	----------------------	------------------------	---------------------	----	--------------

97. Cơ sở đăng ký: Paradigm Pharma (Thailand) Co., Ltd (Địa chỉ: No.87, M Thai Tower 15th Floor, All Seasons Place, Wireless Road, Lumpini Sub-District, Pathum Wan District, Bangkok Metropolis, Thailand)

97.1. Cơ sở sản xuất: Apotex Inc. (Địa chỉ: 150 Signet Drive, Toronto, Ontario, Canada M9L 1T9, Canada)

Cơ sở đóng gói: Apotex Inc. (Địa chỉ: 4100 Weston Road, Toronto, Ontario, M9L 2Y6, Canada)

155	Bertinib	Imatinib (trung đương Imatinib mesylat 119,5mg) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	754114199026
-----	----------	--	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

98. Cơ sở đăng ký: Polfarmex S.A. (Địa chỉ: 9 Józefów Street, 99-300 Kutno, Poland)

98.1. Cơ sở sản xuất: Polfarmex S.A. (Địa chỉ: 9 Józefów Street, 99-300 Kutno, Poland)

156	Vinpoven forte	Vinpocetine 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 30 viên; Hộp 2 vỉ x 30 viên; Hộp 3 vỉ x 30 viên	NSX	36	590110199126
-----	-------------------	------------------	----------	---	-----	----	--------------

99. Cơ sở đăng ký: Pharmaceutical Works Polpharma S.A. (Địa chỉ: 19, Pelplinska Street, 83-200 Starogard Gdanski, Poland)

99.1. Cơ sở sản xuất: Pharmaceutical Works Polpharma S.A. (Địa chỉ: 83-200 Starogard Gdanski, 19 Pelplinska Street, Poland)

157	Sumamigren	Sumatriptan (dưới dạng Sumatriptan succinate) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên	NSX	36	590110199226
-----	------------	--	----------------------	----------------------	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

100. Cơ sở đăng ký: Pharmaunity Co., Ltd. (Địa chỉ: 74, Sejong-daero, Jung-gu, Seoul, Republic of Korea)

100.1. Cơ sở sản xuất: Bcworld Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: 872-23 Yeojunam-ro, Ganam-eup, Yeosu-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

158	Jufax Injection	Glutathione (dưới dạng Reduced) 600mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 10 lọ	NSX	36	880110199326
-----	--------------------	---	-----------------------------	-----------	-----	----	--------------

100.2. Cơ sở sản xuất: Myungmoon Pharm.Co., Ltd. (Địa chỉ: 26, Jeyakgongdan 2-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

159	Midacum 15mg/3ml	Midazolam 15mg/3ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 3ml	BP hiện hành (BP 2024)	36	880112199426
160	Midacum 5mg/5ml	Midazolam 5mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 5ml	BP hiện hành (BP 2024)	36	880112199526

101. Cơ sở đăng ký: Phil International Co., Ltd. (Địa chỉ: 17, Nonhyeon-ro 99-gil, Gangnam-gu, Seoul, Republic of Korea)

101.1. Cơ sở sản xuất: Hanlim Pharm. Co.,Ltd. (Địa chỉ: 2-27, Yeongmun-ro, Cheoin-gu, Yongin-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

161	Cosodium	Mỗi lọ 10ml chứa: Potassium iodide 30mg, Sodium iodide 30mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	24	880110199626
-----	----------	--	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

101.2. Cơ sở sản xuất: Samchundang Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: 71, Jeyakgongdan 2-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

162	Sotredine	Olopatadin (dưới dạng Olopatadin HCl) 0,2% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 3ml	USP 2024 + NSX	24	880110199726
-----	-----------	--	----------------------	-------------------	----------------------	----	--------------

102. Cơ sở đăng ký: Saifen Drugs Philippines Inc. (Địa chỉ: Unit B3, G/F Padilla Building, F. Ortigas Jr. Road, Ortigas Center, San Antonio, Pasig City, Metro Manila, Philippines)

102.1. Cơ sở sản xuất: Steril-gene Life Sciences (P) Ltd. (Địa chỉ: No. 45, Mangalam Main Road, Mangalam Village, Villianur Commune, Puducherry, 605 110, India)

163	Segonied 2mg	Dienogest (dạng vi hạt) 2mg	Viên nén không bao	Hộp 1 vỉ x 28 viên	NSX	24	890110199826
-----	--------------	--------------------------------	-----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

103. Cơ sở đăng ký: Saint Corporation (Địa chỉ: Academy Tower, Rm #718,719, 118, Seongsui-ro, Seongdong-gu, Seoul, Republic of Korea)

103.1. Cơ sở sản xuất: Aju Pharm Co., Ltd. (Địa chỉ: 23, Sandan-ro 121 beon-gil, Pyeongtaek-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

164	Neuforce Hard Capsule	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	880110199926
-----	--------------------------	-----------------	-------------------	-----------------------	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

103.2. Cơ sở sản xuất: Myungmoon Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: 26, Jeyakongdan 2-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-Si, Gyeonggi-Do, Republic of Korea)

165	Derotard	Rebamipid 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	JP 17	36	880110200026
166	Sislyum-4	Montelukast natri (tương đương 4mg montelukast) 4,16mg	Viên nén nhai	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	880110200126

104. Cơ sở đăng ký: SRS Life Sciences Pte. Limited (Địa chỉ: 71 Robinson Road, #14-01, Singapore (068895), Singapore)

104.1. Cơ sở sản xuất: Immacule Lifesciences Private Limited (Địa chỉ: Village Thanthawal, Ropar Road, Nalagarh, District Solan, Himachal Pradesh, IN 174101, India)

167	Imaz	Azithromycin dihydrate tương đương với Azithromycin 500mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ bột và 1 ống dung môi	Lọ bột: NSX; Ống dung môi pha tiêm: BP 2013	Lọ bột đông khô pha tiêm: 24 tháng; Ống dung môi pha tiêm: 36 tháng	890110200226
168	Prasocare	Esomeprazole natri tương đương với Esomeprazole 40mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ và 1 ống Natri clorid 5ml	Lọ bột: NSX; Ống dung môi pha tiêm: BP 2013	Lọ bột đông khô pha tiêm: 24 tháng; Ống dung môi pha tiêm: 36 tháng	890110200326

105. Cơ sở đăng ký: Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: No. 6-20, Tuku, Tuku Village, Sinying District, Tainan City 73055, Taiwan)

105.1. Cơ sở sản xuất: 2nd Plant, Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: No. 154, Kaiyuan Road, Sinying District, Tainan City 73055, Taiwan)

169	Ivacom F.C. Tablets 5mg “Standard”	Ivabradine Hydrochloride (tương đương Ivabradine 5mg) 5,39mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 14 viên	NSX	24	471110200426
-----	--	--	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
------------	------------------	---------------------------------------	------------------------	-----------------------------	----------------------	-------------------------------	-------------------

106. Cơ sở đăng ký: Sun Pharmaceutical Industries Limited (Địa chỉ: UB Ground, 5 & AMP, 6th floors, Sun House, CTS No. 201 B/1, Ram Nagar, Western Express Highway, Goregaon East, Mumbai, 400063, Maharashtra, India)

106.1. Cơ sở sản xuất: Sun Pharmaceutical Industries Limited (Địa chỉ: Industrial Area No. 3, A.B. Road, Dewas - 455001 (M.P.), India)

170	Zosert 100	Sertraline (dưới dạng Sertraline hydrochloride 111,920mg) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	BP 2019	36	890110200526
-----	------------	---	-------------------	--------------------	---------	----	--------------

106.2. Cơ sở sản xuất: Sun Pharmaceutical Industries Limited (Địa chỉ: Village Ganguwala, Paonta Sahib-173025, District Sirmour, Himachal Pradesh, India)

171	Etrobax 120	Etoricoxib 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 7 viên	NSX	24	890110200626
-----	-------------	------------------	-------------------	-------------------	-----	----	--------------

106.3. Cơ sở sản xuất: Sun Pharmaceutical Industries Ltd. (Địa chỉ: Halol - Baroda Highway, Halol - 389 350, Dist. Panchmahal, Gujarat State, India)

172	Octride 100	Mỗi ml chứa: Octreotide (dưới dạng Octreotide acetate) 100µg (mcg)	Dung dịch tiêm dưới da hoặc pha tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 5 ống x 1ml	NSX	36	890114200726
173	Ovugani	Mỗi bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml chứa: Ganirelix base (dưới dạng ganirelix acetate) 0,25mg	Dung dịch tiêm trong bơm tiêm đóng sẵn	Hộp 1 bơm tiêm x 0,5ml	NSX	24	890114200826
174	Sunoxiplat 50	Oxaliplatin 50mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	USP 39	36	890114200926

107. Cơ sở đăng ký: Tedis (Địa chỉ: 9 avenue d'Ouessant, 91140 Villebon-sur-Yvette, France)

107.1. Cơ sở sản xuất: Catalent Italy S.p.A (Địa chỉ: Via Nettunense Km 20, 100, 04011 Aprilia (LT), Italy)

175	Lomexin	Fenticonazole nitrate 600mg	Viên nang mềm đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 2 viên	NSX	36	800110201026
-----	---------	-----------------------------	--------------------------	-------------------	-----	----	--------------

108. Cơ sở đăng ký: Torrent Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: Torrent House, Off Ashram Road, Ahmedabad -380 009, Gujarat, India)

108.1. Cơ sở sản xuất: Torrent Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: Indrad - 382 721, Tal.- Kadi, District: Mehsana, India)

176	Nebicard-5	Nebivolol hydrochloride tương đương với Nebivolol 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	890110201126
-----	------------	---	----------	--------------------	-----	----	--------------

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
177	Telmisartan Tablets 80mg	Telmisartan 80mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	890110201226

109. Cơ sở đăng ký: Troikaa Pharmaceuticals Limited (Địa chỉ: Commerce House-1, Opp Rajvansh Apartment Judges, Bungalow Road, Ahmedabad GJ 380054, India)

109.1. Cơ sở sản xuất: Troikaa Pharmaceuticals Ltd. (Địa chỉ: C-1, Sara Industrial Estate, Selaqui, Dehradun - 248197, Uttarakhand, India)

178	Troysetron	Ondansetron (dưới dạng Ondansetron Hydrochlorid Dihydrat) 2mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 2ml; hộp 5 ống x 4ml	BP hiện hành	36	890110201326
-----	------------	---	-------------------	--	-----------------	----	--------------

110. Cơ sở đăng ký: XL Laboratories Private Limited (Địa chỉ: DSM 430-431 DLF Tower Shivaji Marg New Delhi DL 110015, India)

110.1. Cơ sở sản xuất: XL Laboratories Private Limited (Địa chỉ: E-1223, Phase I Extn. (Ghatal), RIICO Industrial Area, Bhiwadi, Rajasthan, 301019, India)

179	Fungiact	Metronidazole 500mg, Neomycin Sulfate 65000 IU, Nystatin 100000 IU	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên, 1 dụng cụ đặt	NSX	24	890115201426
-----	----------	---	------------------------	---	-----	----	--------------

111. Cơ sở đăng ký: Y.s.p. Industries (M) Sdn. Bhd. (Địa chỉ: Level 22, Menara LGB No. 1 Jalan Wan Kadir Taman Tun Dr. Ismail Kuala Lumpur Wilayah Persekutuan, Malaysia)

111.1. Cơ sở sản xuất: Y.s.p Industries (M) Sdn.Bhd (Địa chỉ: Lot 3, 5, 7, 12 & 14, Jalan P/7, Section 13, Kawasan Perindustrian Bandar Baru Bangi, 43000 Kajang, Selangor, Malaysia)

180	YSPPorosuppository 250mg	Paracetamol 250mg	Viên đặt hậu môn	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	955100201526
-----	-----------------------------	----------------------	---------------------	--	---------------------	----	--------------

112. Cơ sở đăng ký: Y.s.p. Industries (M) Sdn. Bhd. (Địa chỉ: Level 22, Menara LGB, No. 1, Jalan Wan Kadir Taman Tun Dr. Ismail, 60000 Kuala Lumpur Wilayah Persekutuan, Malaysia)

112.1. Cơ sở sản xuất: Y.s.p. Industries (M) Sdn. Bhd. (Địa chỉ: Lot 3, 5, 7 12 & 14, Jalan P/7,Section 13, Kawasan Perindustrian Bandar Baru Bangi,43000 Kajang, Selangor, Malaysia)

181	YSPPorosuppository 125 mg	Paracetamol 125mg	Viên đặt hậu môn	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	955100201626
-----	------------------------------	----------------------	---------------------	--	---------------------	----	--------------

113. Cơ sở đăng ký: Young Il Pharm. Co., Ltd. (Địa chỉ: 6-1, Munhwa 12-gil, Jincheon-eup, Jincheon-gun, Chungcheongbuk-do, Republic of Korea)

113.1. Cơ sở sản xuất: Penmix Ltd. (Địa chỉ: 33, Georimak-gil, Jiksan-eup, Seobuk-gu, Cheonan-si, Chungcheongnam-do, Republic of Korea)

182	Penmix Zoledronic acid Injection 5mg/100mL	Zoledronic acid monohydrate (tương đương Zoledronic acid 5mg) 5,33mg	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 100ml	NSX	36	880110201726
-----	---	--	--------------------------	-------------------	-----	----	--------------

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được diễn: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...

Phụ lục II

DANH MỤC 16 THUỐC NHẬP KHẨU ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 3 NĂM - ĐỢT 130

(Kèm theo Quyết định số: ...798...../QĐ-QLD, ngày 18/9.../2026 của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính – Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Cơ sở đăng ký: Abbott Laboratories (Singapore) Private Limited (Địa chỉ: 3 Fraser Street, #23-28 DUO Tower Singapore 189352, Singapore)

1.1. Cơ sở sản xuất: Abbott Biologicals B.V. (Địa chỉ: Veerweg 12, 8121 AA Olst, The Netherlands)

1	Femoston conti 0.5/2.5 mg	17 β -estradiol (as hemihydrate), micronized 0,5mg; Dydrogesterone, micronized 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 28 Viên	NSX	36	870110201826
---	---------------------------------	--	----------------------	-----------------------	-----	----	--------------

2. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH AstraZeneca Việt Nam (Địa chỉ: Tầng 18, Tòa nhà A&B, Số 76, Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: AstraZeneca AB (Địa chỉ: Gartunavagen 152 57 Sodertalje, Sweden)

2	Truqap	Capivasertib 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 16 viên	NSX	48	730110201926
3	Truqap	Capivasertib 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 16 viên	NSX	48	730110202026

3. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Bayer Việt Nam (Địa chỉ: 118/4 Khu công nghiệp Long Bình hiện đại (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Bayer AG (Địa chỉ: Kaiser-Wilhelm-Allee, 51368 Leverkusen, Germany)

4	Firialta	Finerenone 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	400110202126
5	Firialta	Finerenone 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	400110202226

4. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Việt - Pháp (Địa chỉ: Tầng 20, tòa nhà ICON 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Farmak JSC (Địa chỉ: Kyrylivska street 74, Kyiv, 04080, Ukraine)

6	Progeta	Vasopressin 20 IU/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	NSX	24	482110202326
---	---------	-------------------------	-------------------	---------------------	-----	----	--------------

5. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Novartis Việt Nam (Địa chỉ: Phòng 1001, lầu 10, Centec Tower, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Stein AG (Địa chỉ: Schaffhauserstrasse, 4332 Stein, Switzerland)

Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Novartis Pharmaceutical Manufacturing LLC (Địa chỉ: Verovskova Ulica 57, Ljubljana, 1000, Slovenia)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
7	Bacrelba 40mg	Asciminib (tương đương với Asciminib hydrochloride 43,24mg) 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ x 60 viên	NSX	24	760110202426

6. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Pfizer (Việt Nam) (Địa chỉ: Tầng 17, Phòng 1701, Friendship Tower, 31 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Hospira Australia Pty Ltd (Địa chỉ: 1-5, 7-23 and 25-39 Lexia Place, Mulgrave Vic 3170, Australia)

Cơ sở xuất xưởng: Pfizer Service Company BV (Địa chỉ: Hermeslaan 11, Zaventem, 1932, Belgium)

8	Emblaveo	Aztreonam (dưới dạng aztreonam beta) 1,5g; Avibactam (dưới dạng natri avibactam) 0,5g	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 lọ	NSX	24	930110202526
---	----------	--	---	-----------	-----	----	--------------

7. Cơ sở đăng ký: Dr. Reddy's Laboratories Limited (Địa chỉ: 8-2-337, Road No. 3, Banjara Hills, Hyderabad, Telangana - 500034, India)

7.1. Cơ sở sản xuất: Dr. Reddy's Laboratories Limited (Địa chỉ: Formulation Unit-VII, Plot Nos. P1 to P9, Phase – III, VSEZ, Duvvada, Visakhapatnam District - 530046, Andhra Pradesh, India)

9	Carfilzomib for Injection 60 mg/vial	Carfilzomib 60mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 01 Lọ	NSX	24	890110202626
---	--	------------------	---	-----------	-----	----	--------------

8. Cơ sở đăng ký: Inventia Healthcare Limited (Địa chỉ: Unit 703 and 704, 7th Floor, Hubtown Solaris, N S Phadke Marg, Andheri (East), Mumbai Mumbai City MH 400069, India)

8.1. Cơ sở sản xuất: Inventia Healthcare Limited (Địa chỉ: F1-F1/1-F75/1, Additional Ambernath M.I.D.C., Ambernath (East), Thane 421506 Maharashtra State, India)

10	Iskrete 2	Tolterodin Tartrat 2mg	Viên nang cứng chứa vi hạt phóng thích kéo dài	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110202726
11	Iskrete 4	Tolterodin Tartrat 4mg	Viên nang cứng chứa vi hạt phóng thích kéo dài	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	890110202826

9. Cơ sở đăng ký: Lifepharm S.p.A (Địa chỉ: Via dei Lavoratori, 54 – 20092 Cinisello Balsamo, Milan, Italy)

9.1. Cơ sở sản xuất: Italfarmaco S.A. (Địa chỉ: C/ San Rafael, 3, Pol. Ind. Alcobendas, Alcobendas, 28108 Madrid, Spain)

STT (1)	Tên thuốc (2)	Hoạt chất chính – Hàm lượng (3)	Dạng bào chế (4)	Quy cách đóng gói (5)	Tiêu chuẩn (6)	Tuổi thọ (tháng) (7)	Số đăng ký (8)
12	Teglutik	Riluzole 5mg/ml	Hỗn dịch uống	Hộp 1 Lọ 300ml hỗn dịch thuốc đóng gói cùng với bơm tiêm nhựa phân liều	NSX	36	840110202926

10. Cơ sở đăng ký: Pharmaunity Co., Ltd. (Địa chỉ: 74, Sejong-daero, Jung-gu, Seoul, Republic of Korea)

10.1. Cơ sở sản xuất: Kukje Pharma Co., Ltd. (Địa chỉ: 47, Sanseong-ro, Danwon-gu, Ansan-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

13	Quirow Inj.	Cefotetan 1g	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 10 Lọ	NSX	18	880110203026
----	-------------	--------------	-----------------------------	-----------	-----	----	--------------

11. Cơ sở đăng ký: Zuellig Pharma Pte. Ltd. (Địa chỉ: 15 Changi North Way, #01-01, Singapore (498770), Singapore)

11.1. Cơ sở sản xuất: AbbVie Ireland NL B.V (Địa chỉ: Manorhamilton Road Sligo, Ireland)

Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: AbbVie Inc. (Địa chỉ: 1 N Waukegan Road, North Chicago, IL 60064, United States)

14	Venclexta	Venetoclax 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 Túi x 1 vỉ x 7 viên	NSX	24	539110203126
15	Venclexta	Venetoclax 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 Túi x 1 vỉ x 7 viên; Hộp 1 Túi x 1 vỉ x 14 viên; Hộp 1 Lọ x 120 viên	NSX	36	539110203226
16	Venclexta	Venetoclax 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 Túi x 1 vỉ x 14 viên	NSX	24	539110203326

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được diễn: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...